

## **ĐẶC TRƯNG VĂN HOA – DÂN TỘC CỦA TIẾNG VIỆT, NHƯNG NGHIÊN CỨU KHƠI ĐÀU**

Khi nghiên cứu từ vựng - ngữ nghĩa tiếng Việt, các nhà từ vựng học như Nguyễn Văn Tu, Đỗ Hữu Châu, Hoàng Văn Hành, Nguyễn Thiện Giáp,... luôn luôn chú ý đến đặc trưng văn hóa - dân tộc của tiếng Việt. Sau đây là những vấn đề đã được đề cập đến:

### **1. Cách phản ánh, cách phân cắt thực tại của tiếng Việt khác với các ngôn ngữ khác**

Thực tại khách quan là một thể liên tục, ngôn ngữ nào cũng phản ánh thực tại khách quan, nhưng mỗi ngôn ngữ phân cắt thực tại theo cách của mình. Nguyễn Thiện Giáp viết: “Nghĩa sở chỉ là nghĩa sở biểu các ngôn ngữ đều có quan hệ với việc nhận thức hiện thực khách quan. Nhưng sự hình thành của những cái sở chỉ và sở biểu lại được diễn ra trên cơ sở ngôn ngữ, bằng những phương tiện ngôn ngữ có sẵn, cho nên có thể đạt đến các cái sở biểu hoặc sở chỉ bằng các con đường khác nhau, bởi vì bản thân quá trình nhận thức được thực hiện bằng những biện pháp ngôn ngữ khác nhau. Khi các biện pháp ngôn ngữ thay đổi thì cái sở biểu và cái sở chỉ cũng thay đổi. Chính vì vậy, cái sở biểu và sở chỉ trong các ngôn ngữ không hoàn toàn giống nhau... Hãy so sánh *ăn* trong tiếng Việt, với *kin* trong tiếng Tày. Trong trường hợp nào đó, *kin* có thể dịch ra tiếng Việt là *ăn*, nhưng thực ra giá trị của hai từ này không giống nhau, bởi vì mỗi từ nằm trong một hệ thống đối lập riêng. Để chỉ các hiện tượng *hút*, *bú*, *uống*, người Tày vẫn dùng từ *kin*, trong khi người Việt lại dùng những từ khác là *hút*, *bú*, *uống*. Rõ ràng giá trị của *ăn* trong tiếng Việt không tương đương với giá trị của *kin* trong tiếng Tày. Sở dĩ như vậy là vì trong tiếng Việt, *ăn* đối lập với *bú*, *uống*, *hút*... còn trong tiếng Tày không có những đối lập tương tự. Ví dụ khác: *uncle* trong tiếng Anh tương đương với *chú*, *bác cậu* của tiếng Việt; đồng thời *cô*, *dì*, *mợ* của tiếng Việt lại cũng chỉ tương đương với *auni* trong tiếng Anh mà thôi”

Sự khác biệt trên đây giữa tiếng Việt với các ngôn ngữ khác chính là sự khác biệt trong cách “phạm trù hóa hiện thực” và trong “bức tranh ngôn ngữ về thế giới” của các dân tộc.

## 2. Cách gọi tên sự vật, hiện tượng trong tiếng Việt

Gọi tên là sự đánh dấu một đối tượng, một hiện tượng, một quá trình,... Sự đánh dấu này thường dựa theo một hoặc một vài dấu hiện có tính chất duyên cơ của đối tượng, hiện tượng của thực tế. Trong cuốn *Từ và nhận diện từ tiếng Việt*, Nguyễn Thiện Giáp viết:

Mỗi sự vật, hiện tượng hay khái niệm có nhiều thuộc tính khác nhau. Khi đặt tên cho những sự vật, hiện tượng hai khái niệm đó, người ta thường dựa vào một hoặc một số thuộc tính nào đó của chúng làm căn cứ để hiểu toàn bộ sự vật, hiện tượng, khái niệm. Nhưng mỗi dân tộc có cách nhìn nhận, phản ánh khác nhau đối với thực tế. Do vậy, cùng một đối tượng, có thể có những cách đặt tên khác nhau. Chẳng hạn, cái đối tượng mà người Việt gọi là *mặt trời*, thì người Tày - Nùng lại gọi là *tha cần* (tức là *mắt ngày*).

Cái đối tượng được người Việt gọi là *dưa chuột* thì người Nga gọi là *ozypeu*. Những tên Nga này được mượn từ tiếng Hi Lạp mà từ gốc của tên dưa chuột là *xupos* có nghĩa là chưa *chín*, đây là thứ rau được ăn ở dạng còn chưa chín, đối lập với *эыльня* “dưa bở” - ăn ở dạng chín. Một loại cây có trong tiếng Việt được gọi là “chút chít” thì người Anh dựa vào màu sắc hơi đỏ của thân cỏ nên gọi là *red weed* (nghĩa là đen là *hồng thảo*); Trong tiếng Việt, ngoài tên mượn Hán *bỏ công anh*, còn có tên *rau diếp trời*, tiếng Đức gọi loại cỏ này là *butterblume* (nghĩa đen là *hoa vàng như bơ*).

Ngay trong một dân tộc, vào những thời kì khác nhau, ở những địa phương khác nhau cũng có thể có những cách gọi tên khác nhau. Ví dụ: cái mà người miền Bắc Việt Nam gọi là *bao diêm* thì người miền Nam gọi là *hộp quẹt*. Những đối tượng mà ngôn ngữ toàn dân gọi là *ớt chỉ thiên*, *mít dại*, *đậu đen*, *chuối tây*, *đậu đũa*, *cà dái dê* còn có những tên địa phương gọi khác như: *ớt hiểm*, *mít ráo*, *đậu xanh lòng*, *chuối mốc*, *đậu dài áo*, *cà tím*.

Những đối tượng như *tre đầng ngà*, *trinh nữ*, *phượng vĩ*, còn được gọi là *tre làng Ngà*, *câu xấu hổ*, *kim phượng*. Tất cả những hiện tượng ấy đều bắt nguồn từ cách định danh khác nhau tức là cách gắn cho kí hiệu ngôn ngữ một khái niệm phản ánh các đặc trưng nào đó của đối tượng. Chính đi sâu vào cách đặt tên gọi sẽ khám phá ra quy luật vận động của tư duy mỗi dân tộc trong từng thời kì lịch sử khác nhau.

Theo tinh thần này, khi miêu tả cấu tạo của các lớp từ vựng, Nguyễn Thiện Giáp có ý thức đi sâu phân tích lí do của tên gọi. Chẳng hạn, tên các sản phẩm của nghề giấy thường được đặt căn cứ vào công dụng của sản phẩm đó. Ví dụ: loại giấy tốt dùng để in sắc chỉ của nhà vua gọi là *giấy sắc*, giấy để làm ngòi pháo gọi là *giấy ngòi pháo*,... Đặt tên cho các công cụ sản xuất trong nghề giấy, người ta thường căn cứ vào hình dáng, chức năng của công cụ đó.

Ví dụ: dụng cụ giống như cái đòn dùng để kéo tàu gọi là *đòn kéo*, hòn đá dùng để phen trong tàu seo gọi là *hòn đè*,... Nhưng sự cố trong quá trình sản xuất được đặt tên căn cứ vào hình thức và hoặc tính chất của vật xảy ra sự cố. Ví dụ: tàu nhiều gỗ mò thì gọi là *tàu tron*; uốn bị nát, sệ xuống thì gọi là *uốn sệ*,... Thao tác lao động thường được đặt tên căn cứ vào cách thức tác động vào phương tiện hoạt động, đó là *seo liềmtrúc*, *seo liềm đồng*,... Ngoài ra, có một vài đối tượng được gọi tên căn cứ vào vị trí hay nơi sản xuất, chẳng hạn: *è ta*, *lè tây* (căn cứ vào nơi sản xuất), *trên đống*, *dưới manh* (căn cứ vào vị trí).

Cách đặt tên phản ánh đặc điểm tư duy của dân tộc. Đặc điểm này bị quy định bởi nhiều yếu tố như hoàn cảnh lịch sử, môi trường và điều kiện sống, đặc điểm tâm lí của từng dân tộc. Sau khi so sánh với cách đặt tên gọi thực vật của tiếng Anh, tiếng Nga và tiếng Kazakstan, Cao Thị Thu nhận thấy tư duy của người Việt trong quá trình định danh thực vật gần với người Kazakstan hơn, sau đó là người anh.

### **3. Đặc trưng văn hóa - dân tộc ở thành ngữ tiếng Việt**

Trong bài *Đặc điểm dân tộc của giao tiếp như một vấn đề liên ngành*.

*Đối tượng, nhiệm vụ và phương pháp của ngôn ngữ học tâm lí.* A.A.

Lêônchev cho rằng đặc trưng dân tộc của văn hóa gồm các thành tố sau:

- Các truyền thống, phong tục, nghi lễ.
- Tập quán sinh hoạt, đời sống Việt Nam.
- Các thái độ, cử chỉ, hành vi.

- Hiện tượng được gọi là “bức tranh dân tộc về thế giới” - đó là sự phản ánh những đặc điểm tri giác hiện thực khách quan thông qua đặc điểm tâm lí và tư duy dân tộc của những người thuộc về nền văn hóa nào đó.

- Nghệ thuật cũng chỉ ra đặc trưng của nền văn hóa dân tộc, bởi vì nguồn gốc của nghệ thuật gắn liền với nguồn gốc của nền văn hóa dân tộc.

Tiếp thu tinh thần này, Nguyễn Thiện Giáp, Hoàng Văn Hành,... đi tìm đặc trưng văn hóa dân tộc ở thành ngữ, tục ngữ, ca dao.

Trong cuốn *Từ và nhận diện từ tiếng Việt*, Nguyễn Thiện Giáp viết:

“Hơn lĩnh vực ngôn ngữ nào khác, các thành ngữ tiếng Việt thể hiện đậm nét đặc trưng văn hóa dân tộc Việt Nam”.

- Việt Nam là một nước nông nghiệp, những hình ảnh gợi ra trong các thành ngữ cũng chính là những hình ảnh có liên quan với nền sản xuất đó, ví dụ: cày sâu cuốc bẫm, chân lấm tay bùn, dầm mưa dãi nắng, đồng chua nước mặn, nhà tranh vách đất, ăn ốc nói mò, liệu cơm gắp mắm, lo bò trắng răng...

- Trong thành ngữ tiếng Việt cũng ẩn hiện những đặc điểm của lịch sử dân tộc, ví dụ: con Hồng cháu Lạc, con Rồng cháu Tiên, nợ như chúa chổm, vắng như chùa Bà Đanh, lừ đừ như ông từ vào đền,...

- Thành ngữ tiếng Việt cũng phản phong tục, tập quán, lối sống của người Việt. Ví dụ: lệnh ông không bằng công bà, ông chẳng bà chuộc, có voi đòi tiên, mong như mong mẹ về chợ, luẩn quẩn như chèo đò đêm, hàng thịt nguýt hàng cá, con ông cháu cha, cha mẹ đặt đâu con ngồi đấy, mẹ chồng nàng dâu, ba que xỏ lá...

- Trong thành ngữ tiếng Việt còn ẩn tàng những tri thức về văn hóa hình thành vào những thời kì lịch sử nhất định. Ví dụ: Bói lông tìm vết, lá

thấm chỉ hồng, đa nghi như Tào Tháo, mặt cưa mướp đắng,... Để hiểu thành ngữ bói lông tìm vết, cần biết nó là một thành ngữ dịch từ thành ngữ Hán xuy mao cầu tì (thôi lông tìm vết). Thành ngữ này bắt nguồn từ các hội thi chim, cách thức đánh giá chim trong các hội thi.

Để hiểu thành ngữ lá thấm chỉ hồng, cần biết hai điển tích liên quan đến lá thấm và chỉ hồng. Tích lá thấm nói về mối tình của Hàn Thị và Vu Hựu. Đời Đường, có một cung nữ là Hàn Thị ở tổng cung, nhân ngồi buồn viết một bài thơ vào chiếc lá thấm thả theo dòng nước cho trôi ra ngoài. Vu Hựu nhặt được, họa lại bài thơ thả cho trôi vào. Chiếc lá này Hàn Thị cũng nhặt d

ượcj. Về sau, vua thả các cung nữ ra, trong số đó có Hàn Thị, Hàn Thị lấy chồng, không ngờ chồng nàng chính là Vu Hựu. Còn chỉ hồng (xích thàng) là chuyện của Vi Cố đời Đường. Một hôm Vi Cố trông thấy một ông lão ngồi dưới trăng xem sách, bên cạnh có một cái giỏ đựng chỉ đỏ. Ông lão bảo cặp vợ chồng nào sẽ lấy nhau đã chép sẵn ở trong sách, còn chỉ hồng trong giỏ là để buộc chân vợ chồng với nhau. Vi Cố hỏi vợ của mình sẽ là ai thì ông lão cho biết là con người ăn mày ngoài chợ. Hôm sau, Vi Cố định giết chết con bé để mình khỏi phải kết duyên với con nhà ti tiện. Không ngờ Vi Cố chỉ làm con bé bị thương, mẹ nó bỗng chạy thoát được. Về sau, Vi cố lấy một người con quan làm vợ. Một hôm ngồi chơi, nhìn thấy cái sẹo trên đầu vợ, hỏi ra mới biết vợ Vi Cố chính là cô bé ngày xưa, đã được ông quan nọ xin về làm con”.

#### **4. Đặc trưng văn hóa dân tộc của tiếng Việt thể hiện ở hiện tượng biến đổi nghĩa và cơ cấu ý nghĩa của từ**

Cái gọi là sự biến đổi ý nghĩa hàm chứa những sự kiện mang tính chất rất khác nhau. Nguyên nhân dẫn đến hiện tượng này chẳng những đa dạng, phức tạp mà còn rắc rối, tùy thuộc từng trường hợp. Vì môi trường, trong đó ngôn ngữ diễn biến là môi trường xã hội cho nên những nguyên nhân có tính chất xã hội đóng một vai trò quan trọng. Nguyễn Thiện Giáp cho rằng đối với từng cá nhân, các từ thường chỉ nói lên một vài sự vật riêng biệt nằm

trong vốn kinh nghiệm của anh ta. Ở những những người khác, nó chỉ sự vật khác, ít nhiều giống với những sự vật trên. Vì vậy, hiện tượng thay đổi môi trường sử dụng của các từ làm cho ý nghĩa của từ thay đổi... Yếu tố tâm lý xã hội có ảnh hưởng không nhỏ đến môi trường sử dụng của các từ. Xã hội phát triển mạnh về phương diện nào thì những sự vật, khái niệm ở phương diện đó gây ấn tượng mạnh mẽ vào tâm lí con người, dẫn đến tình trạng các từ biểu thị những sự vật, khái niệm ấy chuyển nghĩa để biểu thị những sự vật, khái niệm trong phương diện khác.... Ở Việt Nam, từ dứt điểm vốn là thuật ngữ thể thao, không người lái vốn là thuật ngữ kinh tế... đã được dùng rộng rãi trong ngôn ngữ toàn dân. Cũng do yếu tố tâm lí, một từ chuyển nghĩa đã tác động đến hàng loạt từ khác gần nghĩa với nó. Chẳng hạn từ ghê được dùng để chỉ mức độ của tính chất (đẹp ghê), thì lập tức các từ gớm, khiếp, kinh khủng,... cũng có ý nghĩa tương tự. Những từ như vậy gọi là trung tâm bành trướng ngữ nghĩa. Nắm được những trung tâm bành trướng như thế, ta có thể nắm được tâm tư, tình cảm và lí trí chung của thời đại.

Đa nghĩa là kết quả của các quá trình chuyển nghĩa mà thực chất chuyển nghĩa lại là “quá trình biểu trưng hóa của tín hiệu một quá trình vốn có nguồn gốc tâm lí của nó trong đời sống xã hội xã hội và được ghi lại một cách tế nhị, độc đáo trong ngôn ngữ: Cho nên nếu so sánh kết cấu ngữ nghĩa của các từ tương ứng trong các ngôn ngữ khác nhau chúng ta sẽ phát hiện thấy những điều thú vị, bổ ích.

Nguyễn Thiện Giáp đã xó sánh từ đầu trong tiếng Việt với từ tóu trong tiếng Hán hiện đại và từ zoó'a trong Tiếng Nga hiện đại, và nhận thấy kết cấu ngữ nghĩa của chúng tương đối thống nhất. Hướng phái sinh hầu như giống nhau hoàn toàn ở cả hai ngôn ngữ. Sự khác nhau chỉ thể hiện ở số lượng các nghĩa cụ thể. Khác với tiếng Việt, ở từ zoó'a dòng nghĩa phái sinh dựa vào chức năng điều khiển của óc phát triển mạnh hơn dòng nghĩa phái sinh dựa vào biểu tượng vị trí của cái đầu. Theo hướng này, ngoài nghĩa “trí tuệ”, “ý chí” (2a) như ở từ đầu, zoó'a phát triển thêm hai nghĩa khác: 1. Người đại diện cho tư tưởng, quan điểm, khả năng, thuộc tính nào đó (2b);

2. Người lãnh đạo (2e). Trong khi đó, dựa theo biểu tượng về vị trí, зорѣа chỉ có nghĩa “phần trước hết” (1a) chứ không có nghĩa “vị trí tận cùng” như từ đầu. Từ зорѣа có thêm đóng nghĩa thứ tư là “thực phẩm dạng tròn” (4), còn nghĩa “chỉ đơn vị” thì cũng như ở tiếng Việt (3). Dựa theo biểu tượng về vị trí, từ Tóu trong tiếng Hán cũng có hai nghĩa phái sinh la và 1b như từ Đầu tiếng Việt. Nhưng dòng phái sinh thứ hai của từ tóu lại có hai nghĩa tương tự với hai nghĩa 2b và 2c của tiếng Nga, trong khi đó cái nghĩa “ỹ chí, trí tuệ” thì không có. Từ tóu cũng không có nghĩa “vật dạng tròn” như từ đầu. Cái khác biệt nhất của từ tóu với đầu và зорѣа là nó phát triển nhiều hơn theo dòng nghĩa chỉ đơn vị. Từ nghĩa chỉ đơn vị (nhất đầu ngư), nó đã trở thành từ ước lượng (ví dụ: tam đầu ngũ bách “độ dăm ba trăm”), thậm chí thành một tiểu từ (ví dụ: mộc đầu “gỗ”, thạch đầu “đá”,...).

### **5. Đặc trưng văn hóa - dân tộc của tiếng Việt thể hiện ở hiện tượng kiêng kị và biểu trưng**

Theo quan điểm của chủ nghĩa Mác, mỗi ngôn ngữ chỉ có thể được khảo sát trong mối quan hệ với lịch sử của dân tộc. Nghiên cứu từ vựng tiếng Việt, Nguyễn Thiện Giáp đã chứng minh từ vựng tiếng Việt có thể phản ánh một số đặc điểm trong sự phát triển của dân tộc, phản ánh những phong tục, tập quán của họ. Nhiều từ ngữ ra đời là do hiện tượng kiêng kị. Vì phải kiêng tên vua Tự Đức là Nguyễn Phúc Thì cho nên thì gian đổi thành thế giới, Ngô Thì Nhậm thành Ngô Thời Nhậm,... Ngày xưa nhân dân dùng một đơn vị thế giới là cứ, mỗi cứ là bảy ngày. Nếu không hiểu điều đó chúng ta không thể lí giải được tại sao bảy bảy hai một lại có nghĩa là “không lâu”. Do người xưa quan niệm “trời tròn đất vuông” nên vuông tròn mang ý nghĩa tốt đẹp và đó cũng là lí do của các thành ngữ mẹ tròn con vuông, ba vuông bảy tròn. Ngày xưa, khi chưa có xe cộ, người ta dùng cáng để đi lại, người phu cáng gọi là cáng, người gánh thuê gọi là đừ. Ngày nay, đừ cáng lại có ý nghĩa “hẹn hạ xấu xa”. Truy tìm nghĩa gốc của từ này, chúng ta có thể thấy dấu tích của một thời đã qua, cái thời mà giai cấp thống trị, bóc lột khinh miệt, rẻ rúng người lao động. Trong cuốn Từ và nhận diện

từ tiếng Việt, Nguyễn Thiện Giáp đã giải thích rõ hơn về tính biểu trưng.

“... ý nghĩa thực tại của các thành ngữ tiếng Việt đều được hình thành thông qua các so sánh và ẩn dụ. Lí do dẫn đến các so sánh, ẩn dụ là đa dạng, nào là đặc điểm của hoàn cảnh và điều kiện sống, nào là đặc trưng về lịch sử dân tộc, nào là đặc trưng về phong tục tập quán, lối sống... Nếu quy tất cả vào tính biểu trưng, e rằng sẽ làm cho khái niệm này mất tính đặc thù của nó. Có lẽ, chỉ nên coi những trường hợp sử dụng có tính chất ước lệ biểu vật của từ là có tính biểu trưng. Tính ước lệ ấy hình thành một cách lịch sử, gắn bó với tâm lí chung của dân tộc. Chẳng hạn, đối với người Nhật, lá dương xỉ là biểu trưng của lòng mong muốn có nhiều thành đạt trong năm mới, còn lá quít là mong muốn lời nói của người khác hóm hỉnh, ý nhị, nhiều vần điệu; lá thông thì gắn với biểu tượng trường thọ. Đối với người Nga lại khác, biểu trưng cho sức mạnh là cây sồi, cây dương xỉ luôn luôn gây liên tưởng đến sự chết chóc... con gấu, đối với người Nga thì biểu trưng cho tính thật sự hỗn lão. Đó chính là cơ sở của thành ngữ so sánh hỗn như gấu. Chưa ai chứng minh sự tồn tại thực sự tiên và ma nên các thành ngữ đẹp như tiên, xấu như ma cũng là có tính ước lệ biểu trưng”.



## MỤC LỤC

<b>1. Cách phản ánh, cách phân cắt thực tại của tiếng Việt khác với các ngôn ngữ khác .....</b>	<b>1</b>
<b>2. Cách gọi tên sự vật, hiện tượng trong tiếng Việt.....</b>	<b>2</b>
<b>3. Đặc trưng văn hóa - dân tộc ở thành ngữ tiếng Việt .....</b>	<b>3</b>
<b>4. Đặc trưng văn hóa dân tộc của tiếng Việt thể hiện ở hiện tượng biến đổi nghĩa và cơ cấu ý nghĩa của từ.....</b>	<b>5</b>
<b>5. Đặc trưng văn hóa - dân tộc của tiếng Việt thể hiện ở hiện tượng kiêng kị và biểu trưng.....</b>	<b>7</b>